

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2035**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về Quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020;

Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;

Xét Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2035; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2035 (có Tóm tắt Chương trình kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, trước khi phê duyệt có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2018./. *T.ho*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh;
- LĐ Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT. *VT*

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa

TOM TẮT CHƯƠNG TRÌNH

**Phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2020,
định hướng đến năm 2035**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Quan điểm phát triển hệ thống đô thị

- Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên phù hợp với Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020; Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Phát triển đô thị trên nguyên tắc tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, là hạt nhân thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở thành phố, thị xã và thị trấn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thương mại, dịch vụ; phù hợp với các văn bản pháp lý có liên quan đến sự hình thành và phát triển hệ thống đô thị, các quy hoạch chung của các đô thị trên địa bàn tỉnh; đảm bảo các tiêu chí đô thị theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- Phát triển đô thị đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, phân bố dân cư giữa các khu vực đô thị và nông thôn; đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất, đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, kiểm soát chất lượng môi trường, hài hòa giữa bảo tồn, cải tạo và xây dựng mới. Xây dựng đô thị có điều kiện sống tốt hơn, tăng cường sức cạnh tranh của đô thị.

- Phát triển đô thị trên cơ sở cạnh tranh đô thị gắn với nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý của chính quyền đô thị các cấp; có cơ chế phối hợp giữa các đô thị trong tỉnh nhằm phát huy cơ hội và khắc phục khó khăn, thách thức trong việc sử dụng các nguồn lực cho đầu tư phát triển; phát huy vai trò động lực của các đô thị đối với khu vực nông thôn, phát huy vai trò đô thị là trung tâm, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Mục tiêu phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên theo các giai đoạn

2.1. Giai đoạn 2018 - 2020

- Về hệ thống đô thị: Hệ thống đô thị toàn tỉnh phải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và có cấp quản lý hành chính đô thị đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển. Tổng số đô thị toàn tỉnh đạt 17 đô thị, trong đó loại I là 1 đô thị, loại II là 1 đô thị, loại III là 1 đô thị, loại IV là 4 đô thị và loại V là 10 đô thị; tỷ lệ đô thị hóa đạt 36%.

- Về chất lượng đô thị: Đối với các đô thị đã đạt điểm theo tiêu chuẩn quy định thì đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị theo hướng hoàn thiện các chỉ tiêu để đạt điểm tối đa theo tiêu chuẩn quy định. Đối với các đô thị chưa đạt điểm theo tiêu chuẩn quy định thì đầu tư xây dựng để cơ bản hoàn thiện và vượt các chỉ tiêu của đô thị theo quy định.

- Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị:

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt $28\text{m}^2/\text{người}$; tỷ lệ nhà kiên cố đạt 85%.

+ Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị tại đô thị loại I và loại II đạt 16% trở lên; đô thị loại III đến loại V đạt từ 11% trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại đô thị loại I đạt 20% trở lên; đô thị loại II và III đạt 10% trở lên; đô thị loại IV và loại V đạt từ 2% trở lên.

+ Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước hợp vệ sinh tại các đô thị từ loại I đến loại IV đạt 90%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 120 lít/người/ngày/đêm; đô thị loại V đạt 70%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 90 lít/người/ngày/đêm.

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 80% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị và 60% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý; 100% cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 95%. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 18% đối với các đô thị từ loại I đến loại IV; dưới 25% đối với các đô thị loại V.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt 90%; 100% chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

+ Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm tại các đô thị loại I, loại II đạt 100%; các đô thị từ loại III đến loại V đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính và 85% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.

+ Đất cây xanh đô thị đối với loại I, loại II đạt $10\text{m}^2/\text{người}$; đô thị loại III, loại IV đạt $7\text{m}^2/\text{người}$; đô thị loại V đạt $3\text{m}^2/\text{người}$. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị cho các đô thị đạt 4 - $6\text{m}^2/\text{người}$.

2.2. Giai đoạn 2021 - 2025

- Về hệ thống đô thị: Tập trung nguồn lực cho đầu tư phát triển đô thị có tầm ảnh hưởng lớn đối với vùng, tỉnh. Thu hút đầu tư phát triển các đô thị tiềm năng, đô thị mới. Tổng số đô thị toàn tỉnh đạt 18 đô thị, trong đó đô thị loại I là 1 đô thị, loại II là 1 đô thị, loại III là 1 đô thị, loại IV là 5 đô thị và loại V là 10 đô thị. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 40,5%.

- Về chất lượng đô thị: Đối với các đô thị đã đạt điểm theo tiêu chuẩn quy định thì đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị theo hướng hoàn thiện các chỉ tiêu để đạt điểm tối đa theo tiêu chuẩn quy định. Đối với các đô thị chưa đạt điểm theo tiêu chuẩn quy định thì đầu tư xây dựng để cơ bản hoàn thiện và vượt các chỉ tiêu của đô thị theo quy định.

- Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị:

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt $29\text{m}^2/\text{người}$; tỷ lệ nhà kiên cố đạt 90%.

+ Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị tại đô thị loại I và loại II đạt từ 18% trở lên; đô thị loại III đến loại V đạt từ 13% trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại đô thị loại I đạt 22% trở lên; đô thị loại II và III đạt 12% trở lên; đô thị loại IV và loại V đạt từ 3% trở lên.

+ Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch và tiêu chuẩn cấp nước tại các đô thị từ loại I đến loại IV đạt 95%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 120 lít/người/ngày/đêm; đô thị loại V đạt 70%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 90 lít/người/ngày/đêm.

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 85% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị và 65% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý; 100% cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 95%. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 15% đối với các đô thị từ loại I đến loại IV; dưới 22% đối với các đô thị loại V.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt 92%; 100% chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

+ Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm tại các đô thị loại I, loại II đạt 100%; các đô thị từ loại III đến loại V đạt 92% chiều dài các tuyến đường chính và 87% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.

+ Đất cây xanh đô thị, đối với loại I, loại II đạt $10\text{m}^2/\text{người}$; đô thị loại III, loại IV đạt $7\text{m}^2/\text{người}$; đô thị loại V đạt 3 - $4\text{m}^2/\text{người}$. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị cho các đô thị đạt 5 - $6\text{m}^2/\text{người}$.

2.3. Giai đoạn 2026 - 2030

- Về hệ thống đô thị: Từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng toàn tỉnh theo định hướng quy hoạch gắn với việc mở rộng, nâng cấp, chỉnh trang các đô thị hiện hữu. Tổng số đô thị toàn tỉnh đạt 18 đô thị, trong đó đô thị loại I là 1 đô thị, loại II là 2 đô thị, loại IV là 5 đô thị và loại V là 10 đô thị. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 45%.

- Về chất lượng đô thị: Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế, sản xuất theo định hướng quy hoạch (*giao thông, cấp nước, cấp điện, xử lý nước thải, xử lý rác thải, thông tin liên lạc, công nghiệp, thương mại, du lịch, văn hóa, thể thao*); rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung các đô thị cho phù hợp với tình hình phát triển thực tế của các đô thị, hướng phát triển mở rộng trong giai đoạn tiếp theo.

- Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị:

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt $30\text{m}^2/\text{người}$; tỷ lệ nhà kiên cố đạt 95%.

+ Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị tại đô thị loại I và loại II đạt từ 20% trở lên; đô thị loại III đến loại V đạt từ 16% trở lên. Tỷ lệ

vận tải hành khách công cộng tại đô thị loại I đạt 25% trở lên; đô thị loại II và III đạt 15% trở lên; đô thị loại IV và loại V đạt từ 4% trở lên.

+ Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch và tiêu chuẩn cấp nước tại các đô thị từ loại I đến loại IV đạt 97%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 120 lít/người/ngày/đêm; đô thị loại V đạt 90%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 90 lít/người/ngày/đêm.

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 90% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị và 70% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý; 100% cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 95%. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 12% đối với các đô thị từ loại I đến loại IV; dưới 20% đối với các đô thị loại V.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt 95%; 100% chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

+ Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm tại các đô thị loại I, loại II đạt 100%; các đô thị từ loại III đến loại V đạt 95% chiều dài các tuyến đường chính và 90% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.

+ Đất cây xanh đô thị, đối với loại I, loại II đạt 10m²/người; đô thị loại III, loại IV đạt 7m²/người; đô thị loại V đạt 4m²/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị cho các đô thị đạt 6m²/người trở lên.

2.4. Giai đoạn 2031 - 2035

- Về hệ thống đô thị: Tổng số đô thị toàn tỉnh đạt 18 đô thị, trong đó đô thị loại I là 1 đô thị, loại II là 2 đô thị, loại IV là 10 đô thị và loại V là 5 đô thị. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 50%.

- Về chất lượng đô thị: Phát triển đồng bộ hệ thống đô thị toàn tỉnh theo hướng văn minh, hiện đại, có bản sắc và thân thiện với môi trường.

- Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị:

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 31m²/người; tỷ lệ nhà kiên cố đạt 99,5%.

+ Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị tại đô thị loại I và loại II đạt từ 22% trở lên; đô thị loại III đến loại V đạt từ 17% trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại đô thị loại I đạt 27% trở lên; đô thị loại II và III đạt 17% trở lên; đô thị loại IV và loại V đạt từ 5% trở lên.

+ Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch và tiêu chuẩn cấp nước tại các đô thị từ loại I đến loại IV đạt 100%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 120 lít/người/ngày/đêm; đô thị loại V đạt 95%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 90 lít/người/ngày/đêm.

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 95% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị và 75% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý; 100% cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm

ô nhiễm. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 95%. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 10% đối với các đô thị từ loại I đến loại IV; dưới 18% đối với các đô thị loại V.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt 97%; 100% chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

+ Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm tại các đô thị loại I, loại II đạt 100%; các đô thị từ loại III đến loại V đạt 97% chiều dài các tuyến đường chính và 92% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.

+ Đất cây xanh đô thị, đối với loại I, loại II đạt 10m²/người; đô thị loại III, loại IV đạt 7m²/người; đô thị loại V đạt 4m²/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị cho các đô thị đạt 6m²/người trở lên.

3. Danh mục, lộ trình nâng loại hệ thống đô thị trên địa bàn toàn tỉnh

TT	Tên đô thị	Trực thuộc	Năm 2017	Đến năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2035
1	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh	I	I	I	I	I
2	Thành phố Sông Công	Tỉnh	III	II	II	II	II
3	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh	IV	III	III	II	II
4	Thị trấn Hương Sơn	Huyện Phú Bình	V	IV	IV	IV	IV
5	Thị trấn Đu	Huyện Phú Lương	V	IV	IV	IV	IV
6	Thị trấn Giang Tiên	Huyện Phú Lương	V	V	V	V	IV
7	Thị trấn Trại Cau	Huyện Đồng Hỷ	V	V	V	V	IV
8	Thị trấn Sông Cầu	Huyện Đồng Hỷ	V	V	V	V	V
9	Đô thị Hóa Thượng	Huyện Đồng Hỷ	Chưa thành lập	V	IV	IV	IV
10	Thị trấn Hùng Sơn	Huyện Đại Từ	V	IV	IV	IV	IV
11	Thị trấn Quân Chu	Huyện Đại Từ	V	V	V	V	V
12	Đô thị Yên Lãng	Huyện Đại Từ	Chưa thành lập		V	V	V
13	Đô thị Cù Vân	Huyện Đại Từ	Chưa thành lập	V	V	V	V
14	Thị trấn Chợ Chu	Huyện Định Hóa	V	IV	IV	IV	IV

TT	Tên đô thị	Trực thuộc	Năm 2017	Đến năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2035
15	Đô thị Trung Hội	Huyện Định Hóa	Chưa thành lập	V	V	V	V
16	Thị trấn Đình Cả	Huyện Võ Nhai	V	V	V	V	IV
17	Đô thị La Hiên - Quang Sơn	Huyện Đông Hỷ, Huyện Võ Nhai	Chưa thành lập	V	V	V	IV
18	Đô thị Diềm Thụy	Huyện Phú Bình	Chưa thành lập	V	V	V	IV

4. Nội dung ưu tiên đầu tư cho phát triển đô thị theo các giai đoạn

4.1. Giai đoạn 2018 - 2020

- Các dự án đầu tư xây dựng thuộc Chương trình hành động “Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ phục vụ mục tiêu xây dựng tỉnh Thái Nguyên thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại trước năm 2020” đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua.

- Tiếp tục cải tạo các khu dân cư hiện hữu; xây dựng nhà ở xã hội tại thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên; xây dựng các tuyến phố văn minh; tôn tạo, tu bổ các di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia, vùng; đầu tư xây dựng công viên trong các đô thị.

- Đầu tư hạ tầng các khu đô thị mới tại khu vực Hóa Thượng, Yên Lãng, Cù Vân, Trung Hội, La Hiên - Quang Sơn, Diềm Thụy; tập trung xây dựng các chương trình, dự án động lực chính của đô thị nhằm chuẩn bị cho việc hình thành đô thị loại V.

- Xây dựng hạ tầng đô thị, nâng cấp đô thị Phổ Yên.

- Lồng ghép với chương trình quốc gia: Chương trình chống biến đổi khí hậu gồm các dự án kè sông, giải quyết tiêu thoát nước tại các đô thị Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên; Chương trình nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp tại Phổ Yên; Chương trình cải thiện môi trường đô thị, ưu tiên các chương trình di dời và xử lý các khu, cụm công nghiệp ra khỏi các khu dân cư đô thị.

- Lập Chương trình phát triển đô thị, quy hoạch chung, điều chỉnh quy hoạch chung cho các đô thị. Lập các quy hoạch phân khu cho: Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên. Lập các thiết kế đô thị cho thành phố Thái Nguyên, thị xã Phổ Yên. Lập đề án nâng loại cho các đô thị Hương Sơn, Đu, Hùng Sơn, Chợ Chu.

4.2. Giai đoạn 2021 - 2025

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật diện rộng, hoàn thiện công trình hạ tầng chính của các đô thị: Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên.

- Các đô thị hiện hữu khác: Ưu tiên hoàn thiện công trình đầu mối giao thông, hệ thống thoát nước theo quy hoạch, thu gom xử lý chất thải rắn, nghĩa địa và cảnh quan đô thị.

- Đầu tư hạ tầng các khu đô thị mới tại Yên Lãng (*đô thị loại V*): Tập trung xây dựng các chương trình, dự án động lực chính của đô thị nhằm chuẩn bị cho việc hình thành đô thị loại V.

4.3. Giai đoạn 2026 - 2035

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung các đô thị cho phù hợp với tình hình phát triển thực tế và hướng phát triển mở rộng trong giai đoạn tiếp theo.

- Hoàn thiện việc nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật cho các khu dân cư hiện hữu trong các đô thị. Tích cực thực hiện chương trình chống biến đổi khí hậu khu vực sông Cầu, sông Công, hoàn thiện kè sông, gia cố các đoạn bị sụt lở, nạo vét và khơi thông dòng chảy, xây dựng thêm hồ, kênh mương điều hòa.

- Xây dựng các khu dân cư chất lượng cao tại thành phố Thái Nguyên, thị xã Phổ Yên. Xây dựng hạ tầng đô thị phục vụ nâng cấp đô thị Phổ Yên (*đô thị loại II*), tập trung chủ yếu vào: Giao thông đô thị, hệ thống thoát nước đô thị, cây xanh, thu gom xử lý chất thải rắn, nghĩa trang và cảnh quan đô thị.

- Lồng ghép với Chương trình Quốc gia: Chương trình nhà ở xã hội, Chương trình cải thiện môi trường đô thị vào phát triển đô thị của tỉnh.

5. Các giải pháp thực hiện chương trình

5.1. Về chính sách

- Tiếp tục rà soát các quy định, chính sách về đầu tư, kinh doanh để kiến nghị sửa đổi; sửa đổi các nội dung không đồng bộ, các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh.

- Cụ thể hóa các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực: Phát triển đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật, phát triển nhà ở xã hội; xây dựng công trình phúc lợi, nhà ở phục vụ người lao động làm việc tại các khu công nghiệp; các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

5.2. Về quy hoạch và quản lý đô thị

- Rà soát, điều chỉnh định kỳ hoặc lập mới quy hoạch chung, quy hoạch các khu chức năng đặc thù, đặc biệt là quy hoạch chung xây dựng của các đô thị hình thành mới trong tương lai; tiếp tục lập các quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000, quy hoạch chi tiết 1/500 tại các khu vực đô thị hiện hữu để quản lý công tác xây dựng theo quy hoạch và các quy định hiện hành.

- Công bố rộng rãi các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị được duyệt, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư; có kế hoạch cụ thể để thực hiện các quy hoạch được duyệt.

5.3. Về nguồn nhân lực

Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đào tạo lao động ở các trình độ; phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học trên địa bàn; có chính sách khuyến khích đào tạo nghề tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh; xây dựng và triển khai có hiệu quả các chính sách thu hút người tài, người có trình độ, tay nghề cao.

5.4. Về xúc tiến đầu tư

- Nghiên cứu, đề xuất chính sách thu hút đầu tư từ các tập đoàn đa quốc gia. Lập danh mục và thông tin về các dự án kêu gọi đầu tư làm cơ sở cho việc đẩy mạnh kêu gọi đầu tư.

- Củng cố, phát triển hoạt động xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp, hoàn thiện cơ chế phối hợp và thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư. Tham gia tích cực vào các chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

5.5. Về phát triển nhà ở và khu dân cư đô thị

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư xây dựng nhà ở và công trình phúc lợi công cộng phục vụ lâu dài cho người có thu nhập thấp.

- Cải tạo, chỉnh trang các khu chung cư cũ; đầu tư xây dựng mới đối với các khu chung cư cũ xuống cấp, không an toàn.

- Đối với các khu đô thị mới, quản lý cơ cấu sản phẩm phù hợp, đảm bảo khả năng lấp đầy cao.

5.6. Về nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước trong thực hiện chương trình

- Ban hành quy chế quản lý kiến trúc, quy hoạch đô thị ở các địa phương theo phân cấp.

- Duy trì, phát huy hiệu quả cơ chế đối thoại thường xuyên giữa lãnh đạo tỉnh, các ngành với các nhà đầu tư để kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai đầu tư.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định, chính sách, pháp luật Nhà nước đối với các hoạt động liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình.

5.7. Giải pháp về huy động vốn trong nhân dân tham gia đóng góp nguồn lực phát triển đô thị

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền với người dân; phổ biến, công khai các danh mục công trình có thể vận động nhân dân tự nguyện đóng góp vốn để đầu tư; các công trình hạ tầng giao thông mà nhân dân tự nguyện giải tỏa và không yêu cầu bồi thường đất cần ưu tiên sử dụng vốn ngân sách để đầu tư và

sớm triển khai thực hiện; đảm bảo tính công khai, minh bạch trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư các công trình có sự tham gia đóng góp và giám sát của nhân dân.

- Nghiên cứu chính sách kêu gọi người dân tham gia đầu tư và giám sát việc thi công xây dựng đối với công trình quy mô nhỏ như làm mương, cống, đường bê tông, lưới điện chiếu sáng các đường ngõ ở các khu dân cư. Tùy theo khả năng tài chính của từng đô thị, chính quyền đô thị hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư và bảo đảm các khâu quy hoạch, thiết kế.

- Xây dựng cơ chế, chính sách và kịp thời khen thưởng các tổ chức, cá nhân tự nguyện và có nhiều đóng góp về vốn cho xây dựng phát triển đô thị.

6. Nhu cầu vốn và nguồn lực thực hiện

6.1. Nhu cầu vốn

- Nhu cầu vốn đầu tư của Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018- 2020, định hướng đến năm 2035 cần khoảng 156.276,30 tỷ đồng, cụ thể:

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Danh mục	Giai đoạn đầu tư			Tổng vốn
		Giai đoạn 2018 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2035	
1	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung	3.885,48	6.475,80	2.590,32	12.951,60
2	Hệ thống đô thị	23.642,68	39.210,70	80.471,32	143.324,70
	Tổng cộng	27.528,16	45.686,50	83.061,64	156.276,30

- Cơ cấu nguồn vốn Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2035:

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Hạng mục	Kinh phí thực hiện	Nguồn vốn			
			Ngân sách nhà nước	Đầu tư BOT, BT	Doanh nghiệp, xã hội hóa, vốn vay	Vốn ODA, hỗ trợ phát triển và các nguồn vốn khác
A	Tổng thể chương trình	156.276,30	25.851,51	31.784,35	80.131,12	18.509,33
I	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung	12.951,60	3.340,74	2.869,25	1.009,75	5.731,86
II	Hệ thống đô thị	143.324,70	22.510,77	28.915,10	79.121,37	12.777,47

TT	Hạng mục	Kinh phí thực hiện	Nguồn vốn			
			Ngân sách nhà nước	Đầu tư BOT, BT	Doanh nghiệp, xã hội hóa, vốn vay	Vốn ODA, hỗ trợ phát triển và các nguồn vốn khác
1	Giai đoạn 2018 - 2020	23.642,68	7.165,24	10.206,65	4.070,92	2.199,88
2	Giai đoạn 2021 - 2025	39.210,70	10.010,84	4.615,75	20.844,66	3.739,45
3	Giai đoạn 2026 - 2035	80.471,32	5.334,69	14.092,70	54.205,80	6.838,14
B	Cơ cấu vốn (%)	100,00	16,54	20,34	51,28	11,84

6.2. Nguồn lực thực hiện

- Vốn ngân sách Trung ương chi cho đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cấp vùng.

- Ưu tiên sử dụng vốn ngân sách thực hiện chương trình, dự án xây dựng giai đoạn 2015 - 2020 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua; các dự án trọng điểm kết cấu hạ tầng kỹ thuật diện rộng cấp tỉnh, các chương trình, dự án tạo động lực phát triển các trọng điểm đô thị: Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên, các dự án thuộc kế hoạch nâng loại đô thị.

- Nghiên cứu các chương trình, dự án đặc thù có thể sử dụng nguồn vốn từ ngân sách Trung ương hoặc sử dụng vốn từ các tổ chức tài chính trong nước hoặc quốc tế như ADB, WB.

- Tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư các dự án thuộc chương trình kết cấu hạ tầng sử dụng nguồn vốn ODA, vốn doanh nghiệp bằng nhiều phương thức: BOT, BT, PPP.

- Phát huy nguồn vốn xã hội hóa để tăng cường chất lượng sống trong các khu dân cư. Vận động nhân dân tham gia đóng góp nguồn lực và phát triển hạ tầng đô thị.

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2035 đề xuất danh mục tổng thể các dự án đầu tư xây dựng cơ bản theo ngành và lĩnh vực, đồng thời chỉ ra các nguyên tắc đề xuất các chương trình và dự án trọng điểm. Danh mục các dự án cụ thể sẽ được thực hiện trong Chương trình phát triển từng đô thị. Căn cứ điều kiện thực tế của từng địa phương và từng ngành, từng lĩnh vực, hằng năm và trong mỗi giai đoạn 5 năm, Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sẽ xem xét thông qua Danh mục chi tiết dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách để cân đối./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN